TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/5 /2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên toà: Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05 ngày 20/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Hữu S, sinh năm 1972; có mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1973; vắng mặt.

Đều trú tại: thôn T, xã B, huyện T, T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Lê Hữu S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Lê Thị T qua tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào tháng 5 năm 1992 nhưng không làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định. Sau khi chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do cô T ngoại tình, anh đã tha thứ nhiều lần nhưng chị T vẫn không thay đổi và vợ chồng đã ly thân được hơn 03 năm nay. Nay anh xác định không còn tình cảm và

mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: anh S xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Lê Thị H, sinh ngày 10/4/1993 và Lê Hữu Th, sinh ngày 02/4/1999, hiện tại các con đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết .

Về tài sản và công nợ: anh S xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Bị đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Tôi và anh S tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương ngày 10/5/1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2019 vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn và anh S ngoại tình đòi lấy vợ khác. Nay anh S làm đơn xin ly hôn thì tôi cũng đồng ý.

Về con chung: chị T xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Lê Thị H, sinh ngày 10/4/1993 và Lê Hữu Th, sinh ngày 02/4/1999, hiện tại các con đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: chị sẽ đồng ý ly hôn nếu anh S để lại toàn bộ nhà cửa, đất đai cho con chung của hai người là Lê Hữu Th, nếu không chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ trong vụ án này.

Trong quá trình Tòa án giả quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị T có kê khai các khoản cho vay chung và nợ chung của hai vợ chồng và công sức đóng góp của chị đối với căn nhà mà mẹ đẻ anh S và anh S đang ở.

Tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã yêu cầu chị T xuất trình các giấy tờ liên quan đến việc vay nợ và công sức đóng góp của chị đối với căn nhà mà mẹ đẻ anh S và anh S đang ở nhưng chị không xuất trình được và có giấy tờ cũng không hợp lệ.

Ngày 27/3/2023 Tòa án đã ra Thông báo cho chị T nộp tạm ứng án phí đối với các yêu cầu của chị về tài sản nhưng đến hạn, chị đã không xuất trình được Biên lai tạm ứng án phí theo quy định.

Việc chị T kê khai các khoản nợ chung, cho vay chung và công sức dóng góp đối với căn nhà mà mẹ đẻ anh S và anh S đang ở nhưng không chứng minh được cũng như không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu về tài sản chung của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân đã làm kéo dài vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, VKSND tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Lê Hữu S và chị Lê Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Hai con chung tên Lê Thị H, sinh ngày 10/4/1993 và Lê Hữu Th, sinh ngày 02/4/1999 đều đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung và công nợ: chị Lê Thị T có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu trên nên không xem xét.

Về án phí dân sự: anh Lê Hữu S phải 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Lê Hữu S khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Lê Thị T, cư trú tại: thôn T, xã B, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Hữu S và chị Lê Thị T tự nguyện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị T là hôn nhân không được pháp luật công nhận, vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau đó thì giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong sinh hoạt, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị T đã chính thức ly thân từ tháng năm 2019 đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, anh S đề nghị Tòa án tuyên bố anh và chị T không phải là vợ chồng còn chị T cũng đồng ý ly hôn nhưng chị yêu cầu Tòa án giải quyết cả phần tài sản; về con chung thì do các con đã trưởng thành nên anh, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, VKSND tối cao, Bộ Tư pháp chấp nhận

yêu cầu của anh S, tuyên bố quan hệ anh Lê Hữu S và chị Lê Thị T không phải là quan hệ vợ chồng

[3] Về con chung: Anh S và chị T đều xác nhận con chung của anh chị đã đẻ tuổi trưởng thành, do vậy anh, chị không đề nghi giải quyết.

[4] Về phần tài sản và công nợ: anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết còn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng không nộp tạm ứng án phí phản tố nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: anh Lê Hữu S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao,VKSND tối cao, Bộ Tư pháp.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Hữu S và chị Lê Thị T.

2. Về con chung: không giải quyết

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: anh Lê Hữu S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh S đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014408 ngày 30/9/2022của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh S đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghệp vụ TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã B, H.T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Hồng Đức

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Hồng Đức